

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2022/HNGĐ - PT
Ngày 25 tháng 02 năm 2022
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái;
Ông Nguyễn Trường Sơn.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Trương Thị Kim Dung
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Do Bản án án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn H là Luật sư Chu Văn Q – Công ty Luật hợp danh H

Bị đơn: Chị Vũ Thị A, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Xóm V, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Vũ Thị A là Luật sư Nguyễn Phúc T – Công ty Luật TNHH H – Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu T, xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Hà Thị V, sinh năm 1965

Địa chỉ: Xóm V, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(Anh H, chị A, chị V, ông Q, ông T có mặt, bà V có yêu cầu xét xử vắng mặt; tuyên án có mặt chị A).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị A tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vào ngày 04/6/2014. Thời gian đầu,

vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, do không hợp nhau và bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 18/6/2016 đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không trở về đoàn tụ được nữa. Vì vậy, anh H đề nghị xử cho anh được ly hôn chị A.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 (một) con chung: Con trai tên là Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/5/2015. Hiện nay con chung đang ở với chị A. Khi ly hôn anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị A xin nuôi con chung thì anh cũng đồng ý, anh đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung theo pháp luật. Vì hiện nay anh không có công việc làm, thu nhập không ổn định, bình quân chỉ 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh H xác định không có và không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Vũ Thị A trình bày trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vào ngày 04/6/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ đó đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H hay chửi, đuổi vợ con. Từ tháng 6/2017 chị đã về nhà mẹ đẻ của chị sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay anh H xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng muốn để con có cả bố và mẹ nên chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị xác nhận vợ chồng có 01 (một) con chung như anh H đã trình bày. Nếu ly hôn nếu con ở với ai thì người đó phải có trách nhiệm nuôi dưỡng. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp định kỳ hàng tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Năm 2014 vợ chồng có mua 01 thửa đất ruộng số 19, tờ bản đồ số 30 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số bìa BT 947417, ngày 12/12/2013 cấp cho người sử dụng đất là bà Hà Thị V, sinh năm 1965 ở khu V, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Khi mua không còn nguyên diện tích 87,4 m². Đất này chưa làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật. Chị A đề nghị được sử dụng đất ruộng này và thanh toán ½ tiền cho anh H.

Năm 2014 vợ chồng có khoan 01 giếng sử dụng trên đất riêng của anh H, số tiền công khoan giếng là 4.000.000 đồng, chị đề nghị anh H thanh toán ½ tiền công khoan giếng là 2.000.000 đồng.

Về công nợ: Ngày 20/8/2017 chị vay của chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1978 ở khu T, xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ số tiền 100.000.000 đồng để nuôi con vì anh H đuổi chị ra khỏi nhà, chị không có việc làm và thu nhập. Anh H không biết chị vay khoản nợ này, chị cũng chưa nói cho anh H biết. Nay chị đề nghị anh H phải có trách nhiệm trả nợ cùng chị.

Ngày 15/12/2015 vợ chồng có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Chi nhánh huyện Y, Phòng giao dịch L số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền vật liệu xây dựng nhà. Số tiền vay để trả nợ cho anh H trước khi kết hôn với chị (về giấy tờ chứng minh vay nợ riêng của anh H đến nay chị không cung cấp được). Năm 2016 chị đã trả nợ xong toàn bộ tiền gốc và lãi

vì anh H đi làm ăn xa nhà, lúc đó chị nuôi con nhỏ 08 tháng tuổi, nay chị yêu cầu anh H trả cho chị số tiền 100.000.000 đồng để chị sửa lại nhà ở.

Năm 2013 anh H có chơi hội phường lớp gồm 12 người, mỗi người là 12.000.000 đồng, hai tháng lấy một lần. Anh H lấy phường vào ngày 29/11/2013, còn nợ 08 suất tiền phường tương ứng với số tiền 8.000.000 đồng. Sau khi kết hôn chị và anh H đã trả tiền chơi phường là 8.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh H trả cho chị số tiền 4.000.000 đồng.

Về công sức đóng góp: Quá trình giải quyết chị xác định trong thời gian làm dâu chị không có công sức đóng góp gì cho nhà anh H nên chị không yêu cầu giải quyết. Đề nghị anh H hỗ trợ tiền cho mẹ con chị nếu phải ly hôn. Tại phiên tòa chị yêu cầu thanh toán công sức theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án anh H đã xác nhận vợ chồng có tài sản chung là 01 giếng khoan trên đất đứng tên anh H và vợ chồng có mua 01 thửa đất ruộng của bà V với giá trị 1.500.000 đồng, liền kề với thửa đất ở của anh H. Ngoài ra anh H còn xác định anh có vay Agribank chi nhánh huyện Y, tỉnh Phú Thọ, phòng giao dịch L số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2015 để trả nợ khoản mua vật liệu làm nhà. Tháng 6/2016 anh đi làm thuê ở bên Trung Quốc có gửi tiền về cho chị A trả nợ ngân hàng và nuôi con vì lúc đó chị A ở nhà nuôi con không có công việc làm. Đối với khoản vay của chị V và vay hội phường lớp anh H không thừa nhận, anh không biết.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2021 bà Hà Thị V trình bày: Năm 2014 (không nhớ ngày tháng) bà có bán cho vợ chồng anh H và chị A 01 thửa đất ruộng với giá 1.500.000 đồng tại thửa số 19, tờ bản đồ số 30 tại GCNQSDĐ số bìa BT 947417, ngày 12/12/2013 cấp cho người sử dụng đất là bà Hà Thị V, sinh năm 1965 ở khu V, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Khi mua hai bên chỉ làm giấy viết tay, đất không còn nguyên diện tích 87,4m² vì nhà nước đền bù lấy đất cắm thổ cư, diện tích còn lại bà không biết diện tích bao nhiêu. Đất này chưa làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2021 chị Nguyễn Thị Bích V trình bày: Ngày 20/8/2017 chị có cho chị Vũ Thị A vay số tiền 100.000.000 đồng, khi vay tiền chỉ có một mình chị A với lãi suất thỏa thuận bằng lãi suất ngân hàng, không có thời hạn trả, khi nào cần thì báo trước 01 tháng. Từ khi vay đến nay chỉ có một mình chị A trả lãi cho chị, anh H chưa trả lãi cho chị lần nào. Khi nào chị có yêu cầu thì chị A có nghĩa vụ trả nợ cho chị.

Tại công văn số 07/NHN₀.YL-TH ngày 16/7/2021 của Agribank – Chi nhánh huyện Y đã cung cấp: Khách hàng vay là Nguyễn Văn H, địa chỉ tại Khu V, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng tín dụng số LAV201407448, ngày 15/12/2014, mã khách hàng 108961754, ngày vay 15/12/2015, đối tượng cho vay: Trả tiền vật liệu xây dựng nhà ở, số tiền vay 100.000.000 đồng. Hạn trả nợ gốc tiền vay: 15/12/2016. Đến ngày 13/12/2016 chị Vũ Thị A đã tắt toán khoản vay và tiền lãi kèm theo.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, thu nhập bình quân và biến động diện tích đất đối với thửa đất mua của bà V, được đại diện chính quyền địa phương cho biết: Về tình trạng hôn nhân: Anh H và chị A cưới có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà riêng của anh H (Anh H đã ly hôn vợ trước, có nhà trước khi cưới chị A). Năm 2017 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chị A về sống tại nhà riêng tại xã L (nhà của chị A đã ly hôn với chồng trước). Vợ

chồng có 01 con chung là Nguyễn Anh H. Đề nghị Tòa án căn cứ vào tình trạng hôn nhân để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Về thu nhập của lao động tự do tại địa phương, mức bình quân là 150.000 đồng/ngày. Anh H là lao động tự do đang sống cùng con riêng đã trưởng thành và nuôi mẹ anh H nay đã 77 tuổi.

Về nguyên nhân biến động thửa đất số 19, tờ bản đồ số 30 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Bìa BT 947417, ngày 12/12/2013 cấp cho người sử dụng đất là bà Hà Thị V. Do quá trình sử dụng đất các hộ liền kề lấn chiếm, thửa đất hiện nay chưa được chuyển nhượng và không có tranh chấp.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ đã xác định: Có giếng khoan trên đất đứng tên anh H và thửa đất ruộng mua của bà V diện tích còn lại 69m² giáp liền với nương nước và giáp liền với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 04, diện tích 100 m² theo GCNQSDĐ số Bìa B0 913294, ngày 20/6/2013 cấp cho người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn H. Diện tích đất 69 m² xung quanh các hộ giáp ranh xây tường rào bằng gạch xi măng cao 1,5 m, tường rào liền với tường nhà ở của anh H.

Tại biên bản định giá tài sản tranh chấp: 01 giếng khoan trị giá 2.000.000 đồng và 69 m² đất trồng lúa trị giá 3.180.900 đồng. Tổng cộng 5.180.900 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số:32/2021/HNGĐ- ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 33,59, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56,57,58, khoản 1, 2 Điều 81,82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357,468 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Vũ Thị A.

Về con chung: Giao cho chị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/5/2015. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đã thành niên. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho anh H được sở hữu 01 giếng khoan trên thửa đất đứng tên anh H và sử dụng thửa đất ruộng diện tích 69m² mua của bà V giáp liền với nương nước và giáp liền với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 04, diện tích 100 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Bìa B0 913294, ngày 20/6/2013 cấp cho người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn H. Anh H có nghĩa vụ liên hệ cấp có thẩm quyền hợp thức thửa đất ruộng được giao.

Anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị A số tiền 2.590.450đ, làm tròn 2.590.000đ (Hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Anh H được hưởng giá trị tài sản số tiền 2.590.450đ, làm tròn 2.590.000đ (Hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Buộc anh H hỗ trợ khi ly hôn cho chị A một lần số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), việc hỗ trợ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận về khoản trả nợ chị A yêu cầu anh H trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) mà chị A đã trả Agribank Chi nhánh huyện Y, tỉnh Phú Thọ, phòng giao dịch L.

Không chấp nhận khoản trả nợ chơi phường số tiền chị A yêu cầu anh H trả 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Không chấp nhận khoản yêu cầu trả nợ chung đối với chị Nguyễn Thị Bích V, do chị V chưa có yêu cầu trả nợ.

Về công sức đóng góp: Không chấp nhận yêu cầu của chị A.

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và các vấn đề khác đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 26/7/2021 và ngày 03/8/2021 Toà án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo của chị Vũ Thị A với nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho chị được đoàn tụ để nuôi dạy con chung; chia ngôi nhà anh H đang ở vì có công sức của chị; xem xét các khoản nợ (nợ Ngân hàng đã trả 100.000.000đ; nợ của chị V 100.000.000đ); giao cho chị thửa đất ruộng mua của bà V.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*Chị Vũ Thị A rút phần kháng cáo xin đoàn tụ với anh Nguyễn Văn H.

Đối với khoản tiền vay tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh huyện Y là 100.000.000đ đã trả, chị A cho rằng là tiền riêng của chị có từ trước khi lấy anh H chị đã lấy ra để trả nợ, nhưng chị A không đưa được căn cứ chứng minh.

Anh Nguyễn Văn H cũng trình bày khoản tiền trả nợ tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh huyện Y là do anh đi lao động gửi tiền về để cho chị A trả nợ, nhưng anh cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Đồng thời tại phiên toà phúc thẩm anh có giao nộp một giấy mua bán xe ô tô, 01 giấy xác nhận thửa đất số 502, tờ bản đồ 45, diện tích 160,6m² (trong đó đất ở: 50m²; đất cây lâu năm 110,6m² đứng tên anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị A. Anh H trình bày hiện nay xe ô tô và thửa đất nêu trên chị A đã bán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị A. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét nội dung kháng cáo chị Vũ Thị A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho chị được đoàn tụ để nuôi dạy con chung, nhưng tại phiên tòa chị A rút nội dung kháng cáo này nên không xem xét.

[2]. Nội dung kháng cáo về tài sản chung:

[2.1].Chị Vũ Thị A yêu cầu chia ngôi nhà anh H đang ở, chị A cung cấp bản

tường trình các khoản vay của nhiều người cho anh H vay tiền làm nhà, trong đó có khoản anh H tự trả, có khoản 02 vợ chồng cùng trả, chị đề nghị chia ngôi nhà vì chị đóng góp công sức vào đó. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, chị A không xác định đây là tài sản chung vợ chồng nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, vì vậy không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm.

[2.2].Chị Vũ Thị A đề nghị được chia đất ruộng mua của bà V: Tại bút lục 34 thể hiện, năm 2014 bà Hà Thị V có bán cho vợ chồng anh H – chị A thửa đất số 19 tờ bản đồ 30 diện tích 87,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT947417 của Ủy ban nhân dân huyện Y đã cấp cho bà Hà Thị V tại địa chỉ xã X, huyện Y với giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), chỉ làm giấy viết tay, chưa sang tên. Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2021 thửa đất nêu trên với diện tích 69m² tại xóm V, xã X, huyện Y. Vị trí thửa đất liền kề phía sau với thửa đất ở của anh H tại xã X, được bao quanh khép kín bởi tường rào gạch xây của các hộ xung quanh. Mặt khác, chị A hiện nay đã chuyển về sinh sống tại nhà của chị A tại xã L, chị A có 01 sào ruộng tại xã L. Do vậy, giao cho anh H tiếp tục sử dụng thửa đất ruộng nêu trên. Buộc anh H thanh toán chênh lệch tài sản cho chị A là phù hợp.

[2.3]. Sau khi giải quyết xét xử ở cấp sơ thẩm anh Nguyễn Văn H không có đơn kháng cáo. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh H tài sản là 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Transit 16 chỗ, khi mua về đã được sang tên chị Vũ Thị A, BKS: 19B - 00852 trị giá chiếc xe khi mua là 250.000.000đ hiện nay chị A đã bán; anh chị có mua thửa đất của ông Đoàn Lý Văn và bà Bùi Thị Đẩu tháng 5/2019 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh và chị Vũ Thị A với giá trị thửa đất lúc mua là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) số thửa: 502 tờ bản đồ số 45, diện tích 160,6m², (trong đó: 50m² đất ở; 110,6m² đất trồng cây lâu năm). Nay anh xác định khối tài sản trên là chiếc xe nhãn hiệu Ford Transit và thửa đất số thửa: 502 tờ bản đồ số 45, diện tích 160,6m² đứng tên anh và chị Vũ Thị A là của chung. Đối với nội dung này, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm anh H không cung cấp, không đưa khối tài sản này vào giải quyết, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Anh có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3]. Đối với nội dung kháng cáo về công nợ:

[3.1]. Đối với khoản trả nợ tất toán vào năm 2016 cho Agribank - Chi nhánh huyện Y- Phòng giao dịch L của chị A số tiền 100.000.000đồng và tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm chị A trình bày chị rút tiền tiết kiệm riêng của chị có từ trước khi kết hôn với anh H, để trả khoản nợ trên và chi tiêu trong gia đình. Nhưng chị A không đưa ra được chứng cứ chứng minh khoản tiền này là khoản tiền riêng của chị. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H cũng trình bày khoản tiền trả nợ Ngân hàng là do anh đi lao động tại Trung Quốc gửi tiền về cho chị A trả nợ Ngân hàng, do anh đi lao động tự do, bất hợp pháp nên gửi tiền về qua người quen, không có giấy tờ chứng minh. Hơn nữa, trong thời kỳ hôn nhân trách nhiệm chung và nghĩa vụ của vợ chồng. Việc chị A trả nợ là có thật, nhưng đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, khoản vay đã trả nợ xong nên không có căn cứ xem xét.

[3.2]. Đối với khoản trả nợ cùng anh H năm 2013 chơi hội phường lớp, còn nợ 08 suất tiền phường tương ứng với số tiền 8.000.000 đồng. Sau khi kết hôn chị và anh H đã trả tiền chơi phường là 8.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh H trả cho chị 4.000.000 đ. Tại cấp sơ thẩm chị A không cung cấp được chứng cứ, tại cấp phúc

thẩm, chị A cung cấp xác nhận của anh Hà Văn Thúc là trưởng phường, về việc anh H có theo phường Hội lớp, Hội đã cấp cho anh H 11.000.000đ (không có xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh Thúc đăng ký HKTT), khoản vay đã trả nợ xong trong thời kỳ hôn nhân, nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.3]. Đối với kháng cáo của chị A yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cùng chị trả khoản vay của chị V. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm chị Vũ Thị A trình bày đối với khoản tiền vay 100.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Bích V để nuôi con, anh H không biết chị A vay khoản nợ này, chị A cũng chưa nói cho anh H biết về khoản nợ. Khi chị A vay tiền chị V anh H vẫn đang lao động tại Trung Quốc, chị A và anh H vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, qua những lần nói chuyện chị A cũng không bàn bạc hay nói với anh H về việc chị vay số tiền nêu trên của chị V. Chị V cũng xác nhận chị có cho chị A vay số tiền 100.000.000đ và trả lãi theo thỏa thuận. Tại cấp sơ thẩm, chị V đề nghị chị A có nghĩa vụ trả nợ cho chị V khi nào chị V có yêu cầu và nêu có tranh chấp được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Tại cấp phúc thẩm chị V có đơn đề nghị buộc vợ chồng chị A và anh H trong vòng 01 tháng phải trả cho chị số tiền gốc này (Đơn của chị V không có xác nhận của Chính quyền địa phương nơi chị V đăng ký HKTT).

Chị A thừa nhận khi vay tiền không có sự bàn bạc với anh H và chị cũng chưa nói với anh H. Mục đích vay tiền để nuôi con, chi tiêu cho sinh hoạt của cả hai mẹ con, xong việc nuôi con là nghĩa vụ của người mẹ. Anh H không đồng ý nên không buộc anh H cùng trả khoản nợ này.

Về công sức đóng góp: Anh H và chị A đều xác định chị A không có công sức gì. Tại phiên tòa sơ thẩm chị A mới đề nghị Tòa án giải quyết nhưng không cung cấp được chứng cứ nên không có căn cứ xem xét, nên tại cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh H hỗ trợ khi ly hôn cho chị A một lần số tiền 40.000.000đ là phù hợp.

Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của chị Vũ Thị A không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Vũ Thị A không được chấp nhận nên chị Vũ Thị A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị A. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2021/HNGĐ-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6,

điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Vũ Thị A.

2. *Về con chung*: Giao cho chị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/5/2015. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đã thành niên. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Giao cho anh H được sở hữu 01 giếng khoan trên thửa đất đứng tên anh H và sử dụng thửa đất ruộng diện tích 69m² mua của bà V giáp liền với nương nước và giáp liền với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 04, diện tích 100 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 913294, ngày 20/6/2013 cấp cho người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn H. Anh H có nghĩa vụ liên hệ cấp có thẩm quyền hợp thức thửa đất ruộng được giao.

Anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị A số tiền 2.590.450đ, làm tròn 2.590.000đ (Hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Anh H được hưởng giá trị tài sản số tiền 2.590.450đ, làm tròn 2.590.000đ (Hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Buộc anh H hỗ trợ khi ly hôn cho chị A một lần số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), việc hỗ trợ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận về khoản trả nợ chị A yêu cầu anh H trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) mà chị A đã trả Agribank Chi nhánh huyện Y, tỉnh Phú Thọ, phòng giao dịch L.

Không chấp nhận khoản trả nợ chơi phường số tiền chị A yêu cầu anh H trả 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Không chấp nhận khoản yêu cầu trả nợ chung đối với chị Nguyễn Thị Bích V.

Về công sức đóng góp: Không chấp nhận yêu cầu của chị A.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Chị Vũ Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Xác nhận chị Vũ Thị A đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004626 ngày 04/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Y;
- CCTHADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền